

Số **2070 /TCS-HĐQT**

Cửa Ông, ngày 25 tháng 3 năm 2026

V/v công bố thông tin
Báo cáo tài chính năm 2025
sau kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN CAO
SƠN - TKV**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV
DN: C=VN, L=QUANG NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV, O=CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV, email=ANHNH58@VIETTEL.COM, c=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.25 10:36:06+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 sau kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV

Mã chứng khoán: CST.

Địa chỉ: Tổ 1, khu Cao Sơn 2, Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203.3862337; Fax: 0203.3863945.

Email: caosoncoal@gmail.com; Website: thancaoson.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2025 sau kiểm toán.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY không có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC năm 2025 được kiểm toán):

có

không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

có

không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC năm 2025 được kiểm toán):

có

không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

có

không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

có

không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

có

không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 41

50
3 T
2M H
KIEM
AS
PHO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - KTV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5702053837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Khấn	Chủ tịch	
Ông Phạm Quốc Việt	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Thành viên	
Ông Trần Phương Nam	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2025)
Ông Mai Huy Giáp	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2025)
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2025)
Ông Phạm Hồng Lương	Thành viên độc lập	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2025)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quốc Việt	Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2025)
Ông Mai Huy Giáp	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2025)
Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Quang Dũng	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 07 tháng 11 năm 2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hà Thị Diệp Anh	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm Trưởng ban ngày 30 tháng 7 năm 2025, trước là thành viên Ban Kiểm soát)
Bà Nguyễn Thị Lịch	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2025)
Bà Dương Thị Thu Phong	Thành viên	
Bà Đào Thị My	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên	
Ông Ngô Thanh Long	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Phạm Quốc Việt - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV

Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Phạm Quốc Việt

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2026



Số: 160326.021/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1462-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.198.260.980.203	1.498.503.637.306
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.931.928.638	800.433.496
111	1. Tiền		1.931.928.638	800.433.496
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		328.426.716.233	891.522.070.273
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	327.022.340.734	885.278.643.471
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	413.591.296	1.240.969.126
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	990.784.203	5.002.457.676
140	III. Hàng tồn kho	7	692.695.869.563	462.357.683.840
141	1. Hàng tồn kho		692.695.869.563	462.357.683.840
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		175.206.465.769	143.823.449.697
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	111.414.555.046	82.580.464.666
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.259.739.441	61.242.985.031
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	53.532.171.282	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.295.899.556.214	1.152.867.846.680
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		202.255.943.916	191.157.836.203
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	202.255.943.916	191.157.836.203
220	II. Tài sản cố định		708.515.817.055	783.261.604.834
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	703.977.331.749	781.230.106.854
222	- Nguyên giá		4.798.083.462.692	4.922.725.553.050
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.094.106.130.943)	(4.141.495.446.196)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.538.485.306	2.031.497.980
228	- Nguyên giá		6.061.210.391	3.381.210.391
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.522.725.085)	(1.349.712.411)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	8	108.317.870.745	27.303.197.631
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		108.317.870.745	27.303.197.631
260	IV. Tài sản dài hạn khác		276.809.924.498	151.145.208.012
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	276.809.924.498	151.145.208.012
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.494.160.536.417	2.651.371.483.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.465.973.068.766	1.580.784.371.402
310	I. Nợ ngắn hạn		1.060.090.068.766	1.325.354.371.402
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	563.163.675.086	899.031.217.624
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	87.998.088.471	139.656.433.561
314	3. Phải trả người lao động		266.024.252.307	212.444.691.512
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	501.000.000	400.000.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	9.438.991.894	8.125.029.121
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	79.243.000.000	-
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		53.721.061.008	65.696.999.584
330	II. Nợ dài hạn		405.883.000.000	255.430.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	405.883.000.000	255.430.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.028.187.467.651	1.070.587.112.584
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.028.187.467.651	1.070.587.112.584
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		428.467.730.000	428.467.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		428.467.730.000	428.467.730.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		386.307.794.444	347.301.834.273
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		213.411.943.207	294.817.548.311
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		130.662.622.140	294.817.548.311
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		82.749.321.067	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.494.160.536.417	2.651.371.483.986



Vũ Thị Thanh
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2026



Lương Xuân Quang
Kế toán trưởng



Phạm Quốc Việt
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	8.498.623.790.065	9.448.093.858.111
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.498.623.790.065	9.448.093.858.111
11	4. Giá vốn hàng bán	20	8.136.084.216.929	8.978.708.268.742
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		362.539.573.136	469.385.589.369
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.112.789.497	5.710.650.359
22	7. Chi phí tài chính	22	30.438.535.498	20.010.250.693
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		30.438.535.498	20.010.250.693
25	8. Chi phí bán hàng	23	4.047.453.074	5.720.692.752
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	230.463.119.183	325.145.230.798
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		103.703.254.878	124.220.065.485
31	11. Thu nhập khác	25	4.786.811.211	40.650.375.844
32	12. Chi phí khác	26	4.028.159.804	1.867.633.825
40	13. Lợi nhuận khác		758.651.407	38.782.742.019
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.461.906.285	163.002.807.504
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	21.712.585.218	32.982.940.266
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>82.749.321.067</u>	<u>130.019.867.238</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.931	3.035

mae

h



Vũ Thị Thanh
Người lập biểu

Lương Xuân Quang
Kế toán trưởng

Phạm Quốc Việt
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		104.461.906.285	163.002.807.504
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		177.147.562.994	336.234.091.880
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.405.009.012)	(19.979.466.355)
06	- Chi phí lãi vay		30.438.535.498	20.010.250.693
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(25.460.000.000)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		301.642.995.765	473.807.683.722
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		555.238.544.433	158.518.578.620
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(227.477.838.723)	(188.886.826.988)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(169.086.130.288)	73.127.839.003
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(154.498.806.866)	(36.142.260.824)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.438.535.498)	(20.010.250.693)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.356.640.266)	(74.710.393.442)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.114.340.000	5.664.881.671
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(95.257.382.000)	(101.798.226.596)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		169.880.546.557	289.571.024.473
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(359.237.764.242)	(276.056.870.039)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.290.000.000	13.900.900.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		222.701.517	236.012.156
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(355.725.062.725)	(261.919.957.883)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		310.414.376.651	155.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(80.718.376.651)	(97.660.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(42.719.988.690)	(84.832.714.295)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		186.976.011.310	(27.492.714.295)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.131.495.142	158.352.295
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	800.433.496	642.081.201
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3
		<u>1.931.928.638</u>	<u>800.433.496</u>

Vũ Thị Thanh
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Lương Xuân Quang
Kế toán trưởng



Phạm Quốc Việt
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - KTV được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5702053837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 10 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 428.467.730.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 428.467.730.000 VND; tương đương 42.846.773 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 3.188 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 3.295 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong lĩnh vực khai thác, chế biến và tiêu thụ than theo chức năng, nhiệm vụ và giấy phép hoạt động đã được cấp. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi điều kiện thị trường tiêu thụ than và kế hoạch điều hành sản xuất, dẫn đến sản lượng khai thác và tiêu thụ than giảm so với năm trước. Do đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đều giảm so với năm 2024.

Trong năm, Công ty được hưởng chính sách giảm tiền thuê đất theo quy định của Nhà nước, góp phần giảm chi phí hoạt động và hỗ trợ Công ty trong quá trình duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, do sản lượng giảm dẫn đến doanh thu giảm, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính 2025 biến động giảm so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa	Nhập trước xuất trước
Nhiên liệu	Bình quân gia quyền
Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý với hệ số khấu hao nhanh là 1,23 lần. Việc thực hiện khấu hao nhanh làm cho chi phí khấu hao trong năm tăng hơn so với khấu hao thông thường là 27.199.400.485 VND.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 03 năm.
- Chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả Nhà nước đã đầu tư mỏ than Cao Sơn, Công ty phân bổ đến hết thời hạn khai thác của giấy phép khai thác (ngày 07/08/2045).
- Chi phí sửa chữa, bảo trì được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí không quá 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ đều cho số năm khai thác trên giấy phép. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản điều chỉnh do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh được phân bổ đều cho số thời gian khai thác còn lại kể từ thời điểm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh than trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	520.673.925	281.591.769
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.411.254.713	518.841.727
	1.931.928.638	800.433.496

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	309.126.943.053	-	881.852.200.772	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	204.139.946.244	-	146.717.543.796	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	97.638.538.933	-	729.835.160.517	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	-	-	69.085.337	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	204.389.730	-	211.137.624	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	7.144.068.146	-	4.450.771.651	-
- CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Chàm - TKV	-	-	568.501.847	-
Bên khác	17.895.397.681	-	3.426.442.699	-
- Công ty Khai thác Khoáng sản - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	1.777.024.069	-	3.304.553.062	-
- Công ty Cổ phần Tân Phú	-	-	-	-
- Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	5.780.906.190	-	35.034.066	-
- Công ty 35 - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	10.275.932.234	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	61.535.188	-	86.855.571	-
	327.022.340.734	-	885.278.643.471	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	946.069.126	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	946.069.126	-
<i>Bên khác</i>	413.591.296	-	294.900.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư dự án Quảng Yên	229.515.604	-	-	-
- Công ty TNHH UFO Việt Nam	-	-	78.900.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	184.075.692	-	216.000.000	-
	413.591.296	-	1.240.969.126	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	21.754.219	-	9.715.188	-
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	-	4.253.713.197	-
- Phải thu khác	969.029.984	-	739.029.291	-
	990.784.203	-	5.002.457.676	-
b) Dài hạn				
- <i>Ký quỹ môi trường (*)</i>	160.312.846.286	-	155.104.826.553	-
+ Dự án "Khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II"	42.312.942.141	-	42.312.942.141	-
+ Dự án "Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ Than Cao Sơn"	117.999.904.145	-	112.791.884.412	-
- <i>Phải thu về tiền lãi ký quỹ môi trường (*)</i>	41.943.097.630	-	36.053.009.650	-
+ Dự án "Khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II"	11.815.348.509	-	10.238.807.303	-
+ Dự án "Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ Than Cao Sơn"	30.127.749.121	-	25.814.202.347	-
	202.255.943.916	-	191.157.836.203	-

(*) Đây là khoản ký quỹ và lãi ký quỹ phải thu Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Quảng Ninh về việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của:

(1) Dự án "Khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II - Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - VINACOMIN" theo Quyết định số 1752/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 23/09/2013.

(2) Dự án "Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ Than Cao Sơn" theo Quyết định số 3928/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 30/12/2022".

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	50.305.187.734	-	48.778.581.244	-
- Công cụ, dụng cụ	365.790.000	-	139.585.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	337.542.961.858	-	399.798.238.784	-
- Thành phẩm	304.481.929.971	-	13.641.278.812	-
	692.695.869.563	-	462.357.683.840	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Mua sắm	5.264.660.800	540.000.000
Dự án đầu tư phục vụ sản xuất	-	320.000.000
Dự án đầu tư thiết bị phụ trợ phục vụ sản xuất năm 2024	-	220.000.000
Dự án đầu tư thiết bị phụ trợ phục vụ sản xuất năm 2025	5.264.660.800	-
- Xây dựng cơ bản	102.371.665.039	26.763.197.631
Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn (*)	29.479.274.682	24.328.664.033
Dự án đầu tư xây dựng Công trình phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô (**)	72.892.390.357	2.434.533.598
Các dự án khác	681.544.906	-
	108.317.870.745	27.303.197.631

(*) Thông tin chi tiết về dự án:

- Tên dự án: Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn;
- Địa điểm dự án: ranh giới trên mặt thuộc phường Mông Dương, phường Cẩm Phả, phường Cửa Ông tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích: nâng công suất mỏ, khai thác tối đa nguồn tài nguyên than....;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn vay thương mại (70%) và vốn của chủ sở hữu (30%);
- Quy mô của dự án: công suất thiết kế 4.500.000 tấn/năm, tổng trữ lượng than nguyên khai dự kiến khai thác được: 65.994.181 tấn;
- Tổng mức đầu tư: 1.829.517.805.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai: Tháng 9 năm 2023;
- Thời gian hoạt động của dự án: tới tháng 8 năm 2045 theo giấy phép khai thác;

- Đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, dự án đang được triển khai theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 280/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 07/08/2023. Trong năm, các gói thầu liên quan đến việc đầu tư và mua sắm các phương tiện vận tải đã được thực hiện. Bên cạnh đó, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cho bãi thải trong mỏ lộ thiên Khe Châm II đã được hoàn thành.

(**) Thông tin chi tiết về dự án:

- Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình Phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô;
- Địa điểm: phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích: xây dựng mới phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô;
- Nguồn vốn: vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp khác;
- Tổng mức đầu tư: 107.681.760.945 VND;
- Tiến độ đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025: Các hạng mục đang được triển khai bao gồm: thi công xây dựng và lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, cung cấp và lắp đặt trạm biến áp (TBA) 400KVA. Dự án hiện đang chờ bàn giao các thiết bị và phương tiện vận tải.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	422.487.528.418	1.796.751.767.632	2.667.080.339.392	36.405.917.608	4.922.725.553.050				
- Mua trong năm	-	57.139.013.239	23.548.403.644	112.924.113	80.800.340.996				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	20.056.523.795	-	-	-	20.056.523.795				
- Thanh lý, nhượng bán	(6.239.726.979)	(104.185.500.864)	(113.407.411.007)	(1.666.316.299)	(225.498.955.149)				
Số dư cuối năm	436.304.325.234	1.749.705.280.007	2.577.221.332.029	34.852.525.422	4.798.083.462.692				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	274.005.879.880	1.646.648.971.998	2.184.620.534.559	36.220.059.759	4.141.495.446.196				
- Khấu hao trong năm	16.287.011.268	53.442.176.236	107.142.556.377	102.806.439	176.974.550.320				
- Hao mòn trong năm	1.135.089.576	-	-	-	1.135.089.576				
- Thanh lý, nhượng bán	(6.239.726.979)	(104.185.500.864)	(113.407.411.007)	(1.666.316.299)	(225.498.955.149)				
Số dư cuối năm	285.188.253.745	1.595.905.647.370	2.178.355.679.929	34.656.549.899	4.094.106.130.943				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	148.481.648.538	150.102.795.634	482.459.804.833	185.857.849	781.230.106.854				
Tại ngày cuối năm	151.116.071.489	153.799.632.637	398.865.652.100	195.975.523	703.977.331.749				

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 517.348.491.024 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.176.112.389.547 VND

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.732.800.000	1.648.410.391	3.381.210.391
- Mua trong năm	-	2.680.000.000	2.680.000.000
Số dư cuối năm	1.732.800.000	4.328.410.391	6.061.210.391
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.349.712.411	1.349.712.411
- Khấu hao trong năm	-	173.012.674	173.012.674
Số dư cuối năm	-	1.522.725.085	1.522.725.085
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.732.800.000	298.697.980	2.031.497.980
Tại ngày cuối năm	1.732.800.000	2.805.685.306	4.538.485.306

(*) Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của thửa đất tại phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, diện tích sử dụng 200 m². Hiện tại thửa đất đang được sử dụng làm khu điều hành sản xuất của Công ty.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	111.348.589.019	81.884.575.012
- Chi phí sửa chữa	-	494.093.131
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	65.966.027	201.796.523
	111.414.555.046	82.580.464.666
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	47.407.938.837	69.992.470.695
- Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản (*)	61.856.087.322	65.014.696.026
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (**)	142.773.715.600	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	24.772.182.739	16.138.041.291
	276.809.924.498	151.145.208.012

(*) Đây là chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả cho Nhà nước liên quan đến mỏ than Cao Sơn, phường Cửa Ông, Cẩm Phả, Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh. Chi tiết như sau:

Nội dung	Số phải nộp theo	Số còn phân bổ	Số phân bổ trong	Số còn phân bổ đầu
	Quyết định	cuối năm	năm	năm
	VND	VND	VND	VND
Quyết định số 2171/QĐ- BTNMT ngày 01/08/2023 (07/08/2023 đến 07/08/2045)	64.433.483.000	57.355.562.533	2.928.794.676	60.284.357.209
Quyết định số 1633/QĐ- BTNMT ngày 17/06/2024 (17/06/2024 đến 07/08/2045)	4.864.397.000	4.500.524.789	229.814.028	4.730.338.817
	69.297.880.000	61.856.087.322	3.158.608.704	65.014.696.026

(**) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2025 theo thông báo số 1414/TB-CTQNI ngày 28/02/2025 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh có tổng số tiền là 226.347.889.000 VND. Số tiền này bao gồm tiền gốc theo giấy phép khai thác và số tiền cấp quyền bổ sung do điều chỉnh đơn giá. Số tiền này sẽ được phân bổ theo đường thẳng trong vòng 20 năm theo thời hạn của giấy phép khai thác. Tổng chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ trong năm là 83.574.173.400 VND.

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	32.414.376.651	32.414.376.651	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	79.243.000.000	-	79.243.000.000	79.243.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	55.869.000.000	-	55.869.000.000	55.869.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	18.750.000.000	-	18.750.000.000	18.750.000.000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	3.790.000.000	-	3.790.000.000	3.790.000.000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	834.000.000	-	834.000.000	834.000.000
			111.657.376.651	32.414.376.651	79.243.000.000	79.243.000.000

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh</i>	255.430.000.000	255.430.000.000	278.000.000.000	48.304.000.000	485.126.000.000	485.126.000.000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>	174.180.000.000	174.180.000.000	237.500.000.000	42.054.000.000	369.626.000.000	369.626.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>	81.250.000.000	81.250.000.000	-	6.250.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>	-	-	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>	-	-	7.500.000.000	-	7.500.000.000	7.500.000.000
	255.430.000.000	255.430.000.000	278.000.000.000	48.304.000.000	485.126.000.000	485.126.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(79.243.000.000)	-	(79.243.000.000)	(79.243.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	255.430.000.000	255.430.000.000			405.883.000.000	405.883.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	VND	
						31/12/2025	01/01/2025
Bên khác							
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	7,175% - 7,7%	01/12/2028	Mua sắm máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	485.126.000.000	255.430.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	7,175% - 7,7%	15/05/2030	Mua sắm máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	60.900.000.000	64.160.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	6,775% - 7,7%	24/06/2034	Mua sắm máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	26.760.000.000	27.570.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	5,8%	02/01/2032	Mua sắm máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	162.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	5,8%	02/06/2032	Mua sắm máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	41.544.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	5,8%	31/07/2032	Mua sắm máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	2.322.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	6,5% - 7,2%	15/03/2029	Mua sắm máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	75.000.000.000	81.250.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	VND	
						31/12/2025	01/01/2025
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	6,775%	08/07/2032	Đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng công trình phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô"	Vật tư tại công trình dự án	33.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	6,8%	31/07/2032	Mua sắm máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	7.500.000.000	-
						485.126.000.000	255.430.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(79.243.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						405.883.000.000	255.430.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	190.149.220.196	190.149.220.196	185.845.584.344	185.845.584.344
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.632.310.391	2.632.310.391	1.851.219.075	1.851.219.075
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	50.428.298.598	50.428.298.598	47.457.865.138	47.457.865.138
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	11.739.163.933	11.739.163.933	18.000.231.225	18.000.231.225
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	11.028.955.801	11.028.955.801	13.363.085.674	13.363.085.674
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	1.164.570.275	1.164.570.275	10.899.666.802	10.899.666.802
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	22.357.706.400	22.357.706.400	5.235.874.910	5.235.874.910
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	589.647.434	589.647.434	1.806.556.723	1.806.556.723
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	537.702.062	537.702.062	422.200.939	422.200.939
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	1.490.076.265	1.490.076.265	1.782.674.645	1.782.674.645
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	-	371.481.351	371.481.351
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - XN Thiết kế Than Hòn Gai	-	-	475.200.000	475.200.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	380.256.302	380.256.302
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.774.548.109	1.774.548.109	4.638.139.441	4.638.139.441
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	2.076.250	2.076.250	259.490.000	259.490.000
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu mỏ Vinacomin	-	-	467.605.440	467.605.440
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	83.882.183.535	83.882.183.535	78.434.036.679	78.434.036.679
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1.116.180.000	1.116.180.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.391.977.408	1.391.977.408	-	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	13.823.735	13.823.735	-	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	373.014.454.890	373.014.454.890	713.185.633.280	713.185.633.280
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	20.443.161.617	20.443.161.617	52.853.520.299	52.853.520.299
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành Đô	15.735.659.400	15.735.659.400	159.519.441.873	159.519.441.873
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	12.255.459.494	12.255.459.494	98.898.735.771	98.898.735.771
- Công ty Cổ phần Tân Phú Xuân	40.576.758.199	40.576.758.199	64.581.954.352	64.581.954.352
- Công ty Cổ phần Hoa Sơn	1.308.399.390	1.308.399.390	22.016.061.104	22.016.061.104
- Công ty Cổ phần Nam Đông Sơn	16.967.935.484	16.967.935.484	14.212.343.196	14.212.343.196
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hướng Dương	5.791.372.600	5.791.372.600	12.259.177.452	12.259.177.452
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Thành Công	396.075.332	396.075.332	17.133.934.593	17.133.934.593
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	7.826.281.934	7.826.281.934	25.616.054.675	25.616.054.675
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	5.469.989.382	5.469.989.382	3.263.369.384	3.263.369.384
- Phải trả các đối tượng khác	246.243.362.058	246.243.362.058	242.831.040.581	242.831.040.581
	563.163.675.086	563.163.675.086	899.031.217.624	899.031.217.624

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	84.245.994.404	84.245.994.404	84.325.208.804	84.325.208.804	79.214.400	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.482.940.266	22.586.285.218	22.586.285.218	12.356.640.266	12.356.640.266	-	-	16.712.585.218	16.712.585.218	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.362.004.298	6.427.172.686	6.427.172.686	22.293.203.626	22.293.203.626	11.504.026.642	-	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	-	45.977.874.873	1.040.067.000.102	1.040.067.000.102	1.020.575.478.562	1.020.575.478.562	-	-	65.469.396.413	65.469.396.413	-	-
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	15.850.487.274	61.610.290.632	61.610.290.632	119.409.708.146	119.409.708.146	41.948.930.240	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	157.491.600	4.931.173.800	4.931.173.800	4.176.925.500	4.176.925.500	-	-	911.739.900	911.739.900	-	-
Các loại thuế khác	-	61.537.619.000	226.400.449.000	226.400.449.000	287.938.068.000	287.938.068.000	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.288.016.250	62.992.826.334	62.992.826.334	63.376.475.644	63.376.475.644	-	-	4.904.366.940	4.904.366.940	-	-
	-	139.656.433.561	1.509.261.192.176	1.509.261.192.176	1.614.451.708.548	1.614.451.708.548	53.532.171.282	53.532.171.282	87.998.088.471	87.998.088.471		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí phải trả khác	501.000.000	400.000.000
	501.000.000	400.000.000

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	638.068.766	1.330.997.692
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.707.517.609	5.580.733.299
- Quỹ khám chữa bệnh	119.947.163	89.519.014
- Quỹ người lao động đóng góp	2.175.826.664	181.094.434
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	797.631.692	942.684.682
	9.438.991.894	8.125.029.121

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	428.467.730.000	263.165.390.317	412.207.239.029	1.103.840.359.346
Lãi trong năm trước	-	-	130.019.867.238	130.019.867.238
Phân phối lợi nhuận	-	84.136.443.956	(247.409.557.956)	(163.273.114.000)
Số dư cuối năm trước	428.467.730.000	347.301.834.273	294.817.548.311	1.070.587.112.584
Số dư đầu năm nay	428.467.730.000	347.301.834.273	294.817.548.311	1.070.587.112.584
Lãi trong năm nay	-	-	82.749.321.067	82.749.321.067
Phân phối lợi nhuận	-	39.005.960.171	(164.154.926.171)	(125.148.966.000)
Số dư cuối năm nay	428.467.730.000	386.307.794.444	213.411.943.207	1.028.187.467.651

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-TCS-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	23,76%	39.005.960.171
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	49,95%	81.987.625.000
Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp	0,19%	314.568.000
Chi trả cổ tức	26,10%	42.846.773.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	279.098.070.000	65,14	279.098.070.000	65,14
Các cổ đông khác	149.369.660.000	34,86	149.369.660.000	34,86
	428.467.730.000	100	428.467.730.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	428.467.730.000	428.467.730.000
- Vốn góp cuối năm	428.467.730.000	428.467.730.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	5.580.733.299	4.719.901.594
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	42.846.773.000	85.693.546.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	42.846.773.000	85.693.546.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(42.719.988.690)	(84.832.714.295)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(42.719.988.690)	(84.832.714.295)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	5.707.517.609	5.580.733.299

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.846.773	42.846.773
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	42.846.773	42.846.773
- Cổ phiếu phổ thông	42.846.773	42.846.773
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.846.773	42.846.773
- Cổ phiếu phổ thông	42.846.773	42.846.773
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	386.307.794.444	347.301.834.273
	386.307.794.444	347.301.834.273

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động khu văn phòng Tây nam Đá mài (gồm có hệ thống các nhà làm việc và các công trình phụ trợ) tại tổ 16, khu Tây Sơn, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh. Thời gian thuê từ ngày 01/02 hàng năm đến hết tháng 01 năm sau, hợp đồng được ký 01 năm/lần. Doanh thu cho thuê năm 2025 là 3.461.636.401 VND.

b) Tài sản thuê ngoài

b1) Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các phường Cửa Ông, phường Cẩm Phả, phường Mông Dương tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, kho vật tư, trạm xá, khai trường khai thác than,... Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Chi tiết như sau:

Tên vị trí đất	Mục đích sử dụng	Diện tích m ²
Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh	Xây dựng trụ sở làm việc	25.800
Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh	Kho vật tư đội xe	3.787,30
Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh	Trạm xá mỏ Cao Sơn	2.285
Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh	Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển	2.295.341,9
Phường Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh	Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển	1.538.126,6
Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh	Khu điều hành sản xuất	7.656,5
Phường Mông Dương - Tỉnh Quảng Ninh	Làm khai trường khai thác than, bãi thải và đường vận chuyển	2.445.472
Phường Cửa Ông - Tỉnh Quảng Ninh	Khu điều hành sản xuất	2.835
Phường Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh	Khai thác than	1.643.397,1
Phường Mông Dương - Tỉnh Quảng Ninh	Khai thác than	1.506.974,4
Phường Mông Dương - Tỉnh Quảng Ninh	Khai thác than	750.128,6
Bãi thải Bàng Nâu	Làm bãi thải	2.281.502

b2) Công ty ký hợp đồng thuê tài sản là các phương tiện vận tải truyền dẫn, máy móc thiết bị để phục vụ công tác sản xuất. Chi tiết các khoản thuê tài sản hoạt động tại 31/12/2025 như sau:

Bên cho thuê	Nội dung thuê	Tổng giá thuê (bao gồm VAT) (VND)	Thời gian thuê
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	5 xe ô tô vận chuyển đất đá tự đổ, khung cứng	131.849.066.587	04/08/2021 - 04/08/2026
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco	1 máy xúc thủy lực	68.802.999.375	25/03/2021 - 25/03/2026

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.284.840.840.408	9.241.889.034.624
Doanh thu cung cấp dịch vụ	213.782.949.657	206.204.823.487
	8.498.623.790.065	9.448.093.858.111
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	8.171.109.711.767	9.171.953.557.034

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.930.479.766.235	8.778.943.753.648
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	205.604.450.694	199.764.515.094
	8.136.084.216.929	8.978.708.268.742
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	2.470.152.855.302	2.310.949.263.251

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	222.701.517	236.012.156
Tiền lãi ký quỹ môi trường	5.890.087.980	5.474.638.203
	6.112.789.497	5.710.650.359

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.438.535.498	20.010.250.693
	30.438.535.498	20.010.250.693

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.926.500	594.005.000
Chi phí khác bằng tiền	3.954.526.574	5.126.687.752
	4.047.453.074	5.720.692.752
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	3.950.040.462	5.127.047.252

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.974.704.497	23.040.327.016
Chi phí nhân công	63.852.753.711	67.403.376.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.986.461.059	7.537.129.522
Thuế, phí, lệ phí	61.314.139.106	144.151.721.544
Phí sử dụng thương hiệu	28.344.281.574	23.717.128.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.435.438.893	10.917.808.735
Chi phí khác bằng tiền	40.555.340.343	48.377.739.707
	230.463.119.183	325.145.230.798
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	32.771.493.604	25.078.885.733

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.292.219.515	14.268.815.996
Thu nhập từ bồi thường vật chất	17.382.000	6.832.100
Thu nhập từ đánh giá tài sản mua lại	-	25.460.000.000
Thu từ bán hồ sơ thầu	209.259.276	132.796.306
Thu nhập khác	267.950.420	781.931.442
	4.786.811.211	40.650.375.844

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền thuê đất, thuế đất	299.151.526	678.762.348
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	319.477.506	373.480.432
Chi phí khác	3.409.530.772	815.391.045
	4.028.159.804	1.867.633.825

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	104.461.906.285	163.002.807.504
Các khoản điều chỉnh tăng	4.101.019.804	1.911.893.825
- Chi phí không hợp lệ	<i>4.101.019.804</i>	<i>1.911.893.825</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	108.562.926.089	164.914.701.329
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	21.712.585.218	32.982.940.266
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.482.940.266	48.210.393.442
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	873.700.000	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(12.356.640.266)	(74.710.393.442)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	16.712.585.218	6.482.940.266

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	82.749.321.067	130.019.867.238
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	82.749.321.067	130.019.867.238
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	42.846.773	42.846.773
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.931	3.035

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.695.483.100.864	2.629.171.581.089
Chi phí nhân công	748.584.757.372	748.400.573.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.147.562.994	336.199.825.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.524.007.633.563	3.892.569.491.056
Chi phí khác bằng tiền	1.453.982.258.826	1.884.084.978.108
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	8.599.205.313.619	9.490.426.449.125

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	1.411.254.713	-	-	1.411.254.713
Phải thu khách hàng, phải thu khác	328.013.124.937	202.255.943.916	-	530.269.068.853
	329.424.379.650	202.255.943.916	-	531.680.323.566
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	518.841.727	-	-	518.841.727
Phải thu khách hàng, phải thu khác	890.281.101.147	191.157.836.203	-	1.081.438.937.350
	890.799.942.874	191.157.836.203	-	1.081.957.779.077

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	79.243.000.000	56.250.000.000	349.633.000.000	485.126.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	572.602.666.980	-	-	572.602.666.980
Chi phí phải trả	501.000.000	-	-	501.000.000
	652.346.666.980	56.250.000.000	349.633.000.000	1.058.229.666.980
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	-	81.250.000.000	174.180.000.000	255.430.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	907.156.246.745	-	-	907.156.246.745
Chi phí phải trả	400.000.000	-	-	400.000.000
	907.556.246.745	81.250.000.000	174.180.000.000	1.162.986.246.745

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	310.414.376.651	155.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	80.718.376.651	97.660.000.000

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh - Tổng Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Châm - TKV	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xi nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Chi nhánh Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xi nghiệp Vận tải, Xếp dỡ	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Bệnh viện Than - khoáng sản	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	8.171.109.711.767	9.171.953.557.034
<i>Doanh thu bán than</i>	<i>8.154.908.330.489</i>	<i>9.155.249.527.485</i>
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.153.749.275.121	1.016.167.347.184
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	6.974.963.524.894	8.016.570.957.224
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	26.195.530.474	122.511.223.077
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	<i>16.201.381.278</i>	<i>16.704.029.549</i>
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	186.638.202	175.308.827
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3.336.073.000	3.229.759.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	21.526.620	18.786.544
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	23.091.075	16.102.800
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	3.807.025.193	2.583.224.023
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	7.301.451.398	6.879.999.920
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	-	529.058.547
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	727.930.000	1.471.661.800
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh - Tổng Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ - Vinacomin	797.645.790	742.754.290
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Chàm - TKV	-	1.057.373.798
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.506.874.389.368	2.341.155.196.236
<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>2.470.152.855.302</i>	<i>2.310.949.263.251</i>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	-	1.458.552.013.891
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	1.543.633.584.670	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	617.655.205.756	630.189.167.787
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	40.115.439.274	40.769.441.082
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	-	620.120.856
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	65.507.601.041	65.445.030.969
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	30.137.874.742	22.214.061.397
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	91.330.500.000	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	6.850.695.403	5.116.260.909
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1.330.798.000	980.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	450.624.245	435.857.703
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	26.850.180.835	33.091.407.130
- Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	3.776.904.700	7.259.684.399
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	5.635.526.000	5.218.988.000
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1.909.498.300	509.094.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	238.445.000	3.264.511.048
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	325.142.354	429.955.268
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	5.461.372.306	1.627.228.557

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	96.127.755	87.860.916
- Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - Vinacomin	-	2.718.000
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	1.725.128.110	2.064.420.968
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	27.004.456.811	32.518.353.482
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	117.750.000	-
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	553.086.889
Chi phí bán hàng	3.950.040.462	5.127.047.252
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	3.950.040.462	5.127.047.252
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.771.493.604	25.078.885.733
- Bệnh viện Than - khoáng sản	1.394.092.625	1.228.316.936
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.610.056.644	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	4.341.000	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	418.721.761	133.440.535
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	28.344.281.574	23.717.128.262

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Vũ Văn Khấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	61.680.000	61.680.000
- Ông Trần Phương Nam	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2025)	313.126.885	422.390.183
- Ông Phạm Quốc Việt	Thành viên Hội đồng quản trị - Giám đốc	650.114.343	768.819.066
- Ông Nguyễn Ngọc Toàn	Thành viên Hội đồng quản trị - Phó Giám đốc	575.572.999	634.957.324
- Ông Phạm Hồng Lương	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2025)	109.500.000	-
- Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2025) - Phó Giám đốc	560.129.691	629.860.084
- Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc	529.667.769	634.067.259
- Ông Vũ Quang Dũng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 11 năm 2025)	30.175.038	-
- Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/08/2025)	398.142.769	625.667.974
- Ông Mai Huy Giáp	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc (Miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 30/07/2025, Miễn nhiệm Phó Giám đốc và nghỉ hưu ngày 01/08/2025)	429.324.959	680.004.591
- Ông Đinh Văn Chiến	Kế toán trưởng (Nghỉ hưu từ 01/08/2025)	372.255.813	583.702.907
- Ông Lương Xuân Quang	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2025)	93.992.115	-

	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2025)	32.060.000	54.960.000
- Bà Hà Thị Diệp Anh	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2025)	53.560.000	-
- Bà Dương Thị Thu Phong	Thành viên Ban kiểm soát	52.560.000	52.560.000
- Bà Đào Thị My	Thành viên Ban kiểm soát	333.781.384	374.224.442
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên Ban kiểm soát	334.266.384	379.488.509
- Ông Ngô Thanh Long	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2025)	110.141.846	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC Kiểm toán.



Vũ Thị Thanh
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2026



Lương Xuân Quang
Kế toán trưởng



Phạm Quốc Việt
Giám đốc

